

TÓM TẮT

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

(Kèm theo công văn số 707/BGDĐT – GDĐH ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ GD&ĐT)

1. Thông tin chung về trường

Trường có trụ sở chính tại số 03 Quang Trung, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tên Trường: **Trường Đại học Duy Tân – DDT**

Tên tiếng Anh: **Duy Tan University**

Địa chỉ: **03 Quang Trung, thành phố Đà Nẵng**

Điện thoại: **0236. 827.111** Fax: **0236 3650.443**

Website: **www.duytan.edu.vn**

Trường đã được kiểm định và đã được công nhận **đạt chất lượng giáo dục** tháng 2/2017.

2. Các thông tin của năm tuyển sinh từ năm 2019

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông và đủ điều kiện xét tuyển học đại học theo qui chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường tổ chức đồng thời 3 phương thức tuyển sinh từ năm 2019 như sau:

1) Xét tuyển dựa vào điểm thi THPT quốc gia: Phương thức này áp dụng cho tất cả các ngành, các hệ đào tạo;

2) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm lớp 12 đối với tất cả các ngành đào tạo ngoại trừ ngành **Y đa khoa, Răng-Hàm-Mặt**;

3) Xét tuyển thẳng thí sinh theo qui chế của Bộ GD&ĐT và xét tuyển thẳng theo qui định của Trường.

Ngoài ra, Trường tổ chức thi tuyển riêng môn **Vẽ mỹ thuật (môn năng khiếu)** để xét tuyển ngành **Kiến trúc** và các ngành có sử dụng môn **Vẽ mỹ thuật** để xét tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2019 của Trường **5.500** được phân bổ như sau:

1) Xét tuyển dựa vào điểm thi THPT quốc gia: **55%** tổng chỉ tiêu

2) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm lớp 12: **40%** tổng chỉ tiêu

3) Xét tuyển thẳng: **5%** tổng chỉ tiêu

Ngành xét tuyển: Trường xét tuyển 27 ngành đào tạo, theo các phương thức dưới đây:

Bảng 3. Tổng hợp chỉ tiêu xét tuyển theo phương thức tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên Ngành	Phương thức Xét tuyển 2019	
			Xét kết quả kỳ thi THPT QG	Xét học bạ năm lớp 12
1	7340101	Quản trị kinh doanh	300	200
2	7340201	Tài chính – Ngân hàng	50	50
3	7340301	Kế toán	280	120
4	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	50	50
5	7380101	Luật	90	60
6	7380107	Luật kinh tế	120	80
7	7480103	Kỹ thuật phần mềm	300	200
8	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình XD	50	50
9	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	180	120
10	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50	50
11	7540101	Công nghệ thực phẩm	50	50
12	7580101	Kiến trúc	50	50
13	7580201	Kỹ thuật xây dựng	90	60
14	7480202	An toàn thông tin	90	60
15	7420201	Công nghệ sinh học	50	50
16	7720101	Y khoa	150	Không
17	7720201	Dược học	200	100
18	7720301	Điều dưỡng	120	80
19	7720501	Răng-Hàm-Mặt	100	Không
20	7220201	Ngôn ngữ Anh	180	120
21	7229030	Văn học	50	50
22	7310206	Quan hệ Quốc tế	50	50
23	7310630	Việt Nam học	50	50
24	7320104	Truyền thông đa phương tiện	50	50
25	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	480	320

26	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	50	50
27	7220204	Tiếng Trung Quốc	50	50

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và Điều kiện nhận ĐKXT

2.5.1 Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường. Trường sẽ công bố ngay sau khi có kết quả thi THPT quốc gia và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào khối ngành khoa học sức khỏe do Bộ GD&ĐT qui định;
- Không nhân hệ số điểm môn thi trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển, *ngoại trừ ngành Kiến trúc: môn Vẽ mỹ thuật nhân hệ số 2*;
- Chỉ xét tuyển những thí sinh nộp đăng ký xét tuyển vào trường với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và đúng quy định.

2.5.2 Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học bạ năm lớp 12

- Thí sinh phải Tốt nghiệp THPT;
- Thí sinh có kết quả tổng điểm trung bình 03 môn học năm lớp 12 cộng với điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng (nếu có) theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ 18.0 điểm trở lên. Đối với ngành **Dược** và **Điều Dưỡng** xét tuyển thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo qui chế tuyển sinh do Bộ GD&ĐT ban hành;
- Không nhân hệ số điểm trung bình môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển, *ngoại trừ ngành Kiến trúc: điểm thi môn Vẽ mỹ thuật nhân hệ số 2*;
- Chỉ xét tuyển những thí sinh nộp đăng ký xét tuyển vào trường với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và đúng quy định.

2.5.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng

- Xét tuyển thẳng theo qui chế tuyển sinh năm 2019 của Bộ GD&ĐT;
- Xét tuyển thẳng theo qui định của trường:
 - + Học sinh tốt nghiệp THPT có học lực **lớp 12 xếp loại giỏi** từ các trường PTTH Chuyên của thành phố trực thuộc trung ương, Tỉnh;
 - + Thí sinh đạt giải Khuyến khích các cuộc thi Olympic, Khoa học kỹ thuật quốc gia; đạt giải Khuyến khích, Nhất, Nhì, Ba cuộc thi Olympic, Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và có điểm học bạ theo tổ hợp môn xét tuyển từ 18 điểm trở lên;
 - + Học sinh tốt nghiệp THPT có học lực **lớp 12 xếp loại giỏi** và có kết quả tổng điểm trung bình 03 môn học năm lớp 12 cộng với điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng (nếu có) theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ **24.0** điểm trở lên;

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.6.1. Ngành và Tổ hợp môn xét tuyển

a. xét tuyển các chương trình trong nước

Bảng 4. Danh mục ngành xét tuyển theo các phương thức xét tuyển

TT	Ngành học	Mã ngành	Thí sinh chọn 1 trong 4 tổ hợp môn để xét tuyển			
			Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia		Xét tuyển kết quả Học bạ năm lớp 12	
			Tổ hợp môn	Mã Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Mã Tổ hợp môn
1	Ngành Kỹ thuật phần mềm	7480103	1.Toán, Lý, Hoá 2.Toán, KHTN, Văn 3.Văn, Toán, Lý 4.Văn, Toán, Anh	A00 A16 C01 D01	1.Toán, Lý, Hoá 2. Văn, Toán, Lý 3. Văn, Toán, Hoá 4. Văn, Toán, Anh	A00 C01 C02 D01
2	Ngành An toàn Thông tin	7480202	1.Toán, Lý, Hoá 2.Toán, KHTN, Văn 3.Văn, Toán, Lý 4.Văn, Toán, Anh	A00 A16 C01 D01	1.Toán, Lý, Hoá 2. Văn, Toán, Lý 3. Văn, Toán, Hoá 4. Văn, Toán, Anh	A00 C02 C02 D01
3	Ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1.Toán, Lý, Hoá 2.Toán, KHTN, Văn 3.Văn, Toán, Lý 4.Văn, Toán, Anh	A00 A16 C01 D01	1.Toán, Lý, Hoá 2. Văn, Toán, Lý 3. Văn, Toán, Hoá 4. Văn, Toán, Anh	A00 C01 C02 D01
4	Ngành Quản trị kinh doanh	7340101	1.Toán, Lý, Hoá 2.Toán, KHTN, Văn 3.Văn, Toán, Lý 4.Văn, Toán, Anh	A00 A16 C01 D01	1.Toán, Lý, Hoá 2. Văn, Toán, Lý 3. Văn, Toán, Hoá 4. Văn, Toán, Anh	A00 C01 C02 D01
5	Ngành Tài chính - Ngân hàng	7340201	1.Toán, Lý, Hoá 2.Toán, KHTN, Văn 3.Văn, Toán, Lý 4.Văn, Toán, Anh	A00 A16 C01 D01	1.Toán, Lý, Hoá 2. Văn, Toán, Lý 3. Văn, Toán, Hoá 4. Văn, Toán, Anh	A00 C01 C02 D01
6		7340301	1.Toán, Lý, Hoá	A00	1.Toán, Lý, Hoá	A00

	Ngành Kế toán		2.Toán, KHTN, Văn 3.Văn, Toán, Lý 4.Văn, Toán, Anh	A16 C01 D01	2. Văn, Toán, Lý 3. Văn, Toán, Hoá 4. Văn, Toán, Anh	C01 C02 D01
7	Ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	1.Toán, Lý, Hoá 2.Toán, KHTN, Văn 3.Văn, Toán, Lý 4.Văn, Toán, Hoá	A00 A16 C01 C02	1.Toán, Lý, Hoá 2. Văn, Toán, Lý 3. Văn, Toán, Hoá 4. Văn, Toán, Anh	A00 C01 C02 D01
8	Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	1.Toán, Lý, Hoá 2.Toán, KHTN, Văn 3.Văn, Toán, Lý 4.Văn, Toán, Hoá	A00 A16 C01 C02	1.Toán, Lý, Hoá 2. Văn, Toán, Lý 3. Văn, Toán, Hoá 4. Văn, Toán, Anh	A00 C01 C02 D01
9	Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	1.Toán, Lý, Hoá 2.Toán, KHTN, Văn 3.Toán, Hoá, Sinh 4.Văn, Toán, Hoá	A00 A16 B00 C02	1.Toán, Lý, Hoá 2. Văn, Toán, Lý 3. Văn, Toán, Hoá 4. Toán, Hóa, Sinh	A00 C01 C02 B00
10	Ngành Công nghệ thực phẩm	7540101	1.Toán, Lý, Hoá 2.Toán, KHTN, Văn 3.Toán, Hoá, Sinh 4. Văn, Toán, Lý	A00 A16 B00 C01	1.Toán, Lý, Hoá 2. Văn, Toán, Lý 3. Văn, Toán, Hoá 4. Toán, Hóa, Sinh	A00 C01 C02 B00
11	Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	1.Toán, Lý, Hoá 2.Toán, KHTN, Văn 3.Toán, Hoá, Sinh 4.Văn, Toán, KHXX	A00 A16 B00 C15	1.Toán, Lý, Hoá 2. Văn, Toán, Lý 3. Văn, Toán, Hoá 4. Toán, Hóa, Sinh	A00 C01 C02 B00
12	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1.Toán, Lý, Hóa 2. Văn, Sử, Địa	A00 C00	1. Toán, Lý, Hóa 2. Toán, Lý, Anh	A00 A01

			3.Văn, Toán, KHXH	C15	3. Văn, Sử, Địa	C00
			4. Văn, Toán, Anh	D01	4. Toán, Văn, Anh	D01
13	Ngành Điều dưỡng	7720301	1.Toán, Lý, Hoá	A00	1.Toán, Lý, Hoá	A00
			2. Toán, KHTN, Văn	A16	2.Toán, Hoá, Sinh	B00
			3. Toán, Hoá, Sinh	B00	3.Toán, Sinh, Văn	B03
			4. Toán, Sinh, Văn	B03	4. Văn, Toán, Hoá	C02
14	Ngành Dược	7720201	1.Toán, Lý, Hoá	A00	1.Toán, Lý, Hoá	A00
			2. Toán, KHTN, Văn	A16	2. Toán, Văn, Hóa	C02
			3. Toán, Hoá, Sinh	B00	3. Toán, Hoá, Sinh	B00
			4. Toán, Sinh, Văn	B03	4. Toán, Văn, Sinh	B03
15	Ngành Y đa Khoa	7720101	1. Toán, KHTN, Văn	A16	Không xét Học bạ	
			2. Toán, Hoá, Sinh	B00		
			3.Toán, KHTN, Anh	D90		
			4. Toán, Sinh, Anh	D08		
16	Ngành Răng-Hàm-Mặt	7720501	1.Toán, Lý, Hóa	A00	Không xét Học bạ	
			2.Toán, KHTN, Văn	A16		
			3.Toán, Hóa, Sinh	B00		
			4.Toán, KHTN, Anh	D90		
17	Ngành Văn học	7229030	1.Văn, Sử, Địa	C00	1.Văn, Sử, Địa	C00
			2.Văn, Toán, KHXH	C15	2.Toán, Văn, Anh	D01
			3.Văn, Toán, Anh	D01	3.Văn, Toán, Sử	C03
			4.Văn, Toán, Địa	C04	4.Văn, Toán, Địa	C04
18	Ngành Việt Nam học	7310630	1.Văn, Sử, Địa	C00	1.Văn, Sử, Địa	C00
			2.Văn, Toán, KHXH	C15	2.Toán, Văn, Anh	D01
			3.Văn, Toán, Anh	D01	3.Văn, Toán, Lý	C01

			4.Toán, Lý, Anh	A01	4. Toán, Lý, Anh	A01
19	Truyền thông đa phương tiện	7320104	1.Văn, Sử, Địa 2.Văn, Toán, KHXH 3.Văn, Toán, Anh 4.Toán, Lý, Hóa	C00 C15 D01 A00	1.Văn, Sử, Địa 2.Toán, Văn, Anh 3.Toán, Lý, Anh 4.Toán, Lý, Hóa	C00 D01 A01 A00
20	Ngành Quan hệ quốc tế	7310206	1.Văn, Sử, Địa 2.Văn, Toán, KHXH 3.Văn, Toán, Anh 4.Toán, Lý, Anh	C00 C15 D01 A01	1.Văn, Sử, Địa 2.Toán, Văn, Anh 3.Văn, Toán, Lý 4.Toán, Lý, Anh	C00 D01 C01 A01
21	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	1.Văn, Toán, Anh 2.Văn, Sử, Anh 3.Văn, Địa, Anh 4.Văn, KHTN, Anh	D01 D14 D15 D72	1.Văn, Toán, Anh 2.Văn, Sử, Anh 3.Văn, Địa, Anh 4.Toán, Lý, Anh	D01 D14 D15 A01
22	Ngành Kiến trúc	7580101	1.Toán, Lý, Vẽ 2.Toán, Văn, Vẽ 3.Toán, KHXH, Vẽ 4.Toán, KHTN, Vẽ	V00 V01 M02 M04	1.Toán, Lý, Vẽ 2.Toán, Văn, Vẽ 3.Toán, Anh, Vẽ 4. Toán, Địa, Vẽ	V00 V01 V02 V06
23	Ngành Luật kinh tế	7380107	1.Toán, Lý, Hóa 2. Văn, Sử, Địa 3.Văn, Toán, KHXH 4. Văn, Toán, Anh	A00 C00 C15 D01	1.Toán, Lý, Hóa 2.Toán, Lý, Anh 3. Văn, Sử, Địa 4. Văn, Toán, Anh	A00 A01 C00 D01
24	Ngành Luật	7380101	1.Toán, Lý, Hóa 2. Văn, Sử, Địa 3.Văn, Toán, KHXH 4. Văn, Toán, Anh	A00 C00 C15 D01	1.Toán, Lý, Hóa 2.Toán, Lý, Anh 3. Văn, Sử, Địa 4. Văn, Toán, Anh	A00 A01 C00 D01
25	Ngành Ngôn Ngữ Trung Quốc	7220204	1.Văn, Toán, Anh 2.Văn, Sử, Anh	D01 D14	1.Văn, Toán, Anh 2.Toán, Sử, Anh	D01 D09

			3.Văn, Địa, Anh	D15	3.Văn, Sử, Anh	D14
			4.Văn, KHTN, Anh	D72	4.Văn, Địa, Anh	D15
26	Ngành Công nghệ Sinh học	7420201	1.Toán, Hóa, Sinh	B00	1.Toán, Lý, Sinh	A02
			2.Toán, Sinh, Anh	D08	2.Toán, Hóa, Sinh	B00
			3.Toán, KHTN, Văn	A16	3.Toán, Sinh, Văn	B03
			4.Toán, Sử, Anh	D90	4.Toán, Sinh, Anh	D08
27	Ngành Hệ thống Thông tin quản lý	7340405	1.Toán, Lý, Hoá	A00	1.Toán, Lý, Hoá	A00
			2.Toán, KHTN, Văn	A16	2. Văn, Toán, Lý	C01
			3.Văn, Toán, Lý	C01	3. Văn, Toán, Hoá	C02
			4.Văn, Toán, Anh	D01	4. Văn, Toán, Anh	D01

Ghi chú:

(1) KHTN: Khoa học tự nhiên

(2) KHXH: Khoa học xã hội

(3) Môn Vẽ MT(mỹ thuật): Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi từ tất cả các Trường đại học có tổ chức thi trong cả nước để xét tuyển vào Trường Đại học Duy Tân

Trường tổ chức tuyển sinh và đào tạo theo chuyên ngành. Danh mục chuyên ngành đào tạo của trường thể hiện tại **phụ lục 1** của đề án và được cụ thể trong thông báo tuyển sinh năm 2019.

b. Chương trình tiên tiến

Trường hợp tác quốc tế về đào tạo với 4 trường đại học của Hoa Kỳ để triển khai chương trình tiên tiến:

- Hợp tác với Trường đại học Carnegie Mellon (CMU) đào tạo các ngành: *Kỹ thuật phần mềm, An toàn thông tin và Hệ thống thông tin quản lý*;

- Hợp tác với Trường đại học Penn State (PSU) đào tạo các chuyên ngành: *QTKD, Tài chính – Ngân hàng, Kế toán, QTKD Dịch vụ Du lịch & Lữ hành*;

- Hợp tác với Trường đại học California State (CSU) đào tạo các ngành: *Kỹ thuật xây dựng và Kiến trúc*.

- Hợp tác với Trường đại học Purdue(PNU) đào tạo ngành *Công nghệ kỹ thuật Điện-Điện tử*

Tất cả các chương trình trên văn bằng do Trường Đại học Duy Tân cấp theo qui chế đào tạo đại học do Bộ GD&ĐT ban hành. Tổ hợp môn và phương thức xét tuyển thực hiện như chương trình phổ thông đã nêu tại bảng 4.

c. Chương trình Liên kết đào tạo quốc tế

- Liên kết 2+2 với Trường đại học Medaille (Hoa Kỳ), theo quyết định số 6297/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2014, đào tạo cử nhân QTKD và Cử nhân Kế toán;

- Liên kết 2+2 với Trường Đại học Appalachian State (Hoa Kỳ), theo quyết định số 2892/QĐ-BGDĐT ngày 08/08/2013;

- Liên kết 3+1 với Trường Đại học Coventry (Anh Quốc), theo quyết định số 6296/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2014, đào tạo trình độ Cử nhân QTKD, Tài chính-Ngân hàng, Du lịch và CNTT;

- Chương trình Du học tại chỗ (Liên kết 4+0) với Trường Đại học Troy (Hoa Kỳ), theo quyết định số 1719/QĐ-BGDĐT ngày 03/05/2018, đào tạo Cử nhân các ngành Quản trị du lịch và Khách sạn; và Khoa học máy tính

Chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài và chương trình du học tại chỗ của trường xét tuyển với Tổ hợp môn và phương thức xét tuyển thực hiện như chương trình phổ thông đã nêu tại bảng 4.

d. Chương trình tài năng

Trường tổ chức đào tạo 6 ngành thuộc chương trình tài năng: *Kỹ thuật phần mềm, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Việt Nam học và Luật Kinh tế*. Chương trình tài năng văn bằng do Trường Đại học Duy Tân cấp theo qui chế đào tạo đại học do Bộ GD&ĐT ban hành. Tổ hợp môn và phương thức xét tuyển thực hiện như chương trình phổ thông đã nêu tại bảng 4.

2.6.2. Phương thức xét tuyển

2.6.2.1. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia

a. Hình thức xét tuyển

- Thí sinh dự thi kỳ thi trung học phổ thông quốc gia;
- Kết quả thi đạt từ ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu theo qui định của Trường và ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu do Bộ GD&ĐT qui định đối với khối ngành khoa học sức khỏe;
- Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo quy định hiện hành của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy do Bộ GD&ĐT ban hành;
- Thí sinh nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT;
- Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh được xác định, kết quả thi của thí sinh và chính sách ưu tiên, Trường xét trúng tuyển vào các ngành đào tạo của trường.

b. Điểm xét tuyển

Trường có **27** ngành đào tạo xét tuyển kết quả thi **3** môn nêu tại **bảng 5.1**:

1) **Điểm xét tuyển 26** ngành (trừ ngành **Kiến trúc**) thể hiện tại **Bảng 4** nêu trên:

Điểm xét tuyển = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3 + điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng)

2) Điểm xét tuyển ngành **Kiến trúc**:

Điểm xét tuyển = điểm thi môn 1 + điểm thi môn 2 + (điểm thi môn Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa) x 2 + điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng)

c. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh có kết quả thi đạt từ ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu theo qui định của Trường; và ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu do Bộ GD&ĐT qui định đối với khối ngành khoa học sức khỏe;

- Không nhân hệ số điểm môn thi trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển, ngoại trừ ngành Kiến trúc: môn Vẽ mỹ thuật nhân hệ số 2.

- Chỉ xét tuyển những thí sinh nộp đăng ký xét tuyển vào trường với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và đúng quy định;

- Nguyên tắc xét tuyển chung là: Lấy thí sinh có điểm xét tuyển từ cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì Hội đồng tuyển sinh sử dụng điểm thi các môn sau làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển:

- Đối với ngành Ngôn Ngữ Anh: sử dụng điểm thi môn Tiếng Anh;

- Đối với ngành Kiến trúc: sử dụng điểm thi môn Vẽ Mỹ thuật;

- Đối với các ngành còn lại sử dụng điểm thi môn Toán hoặc Văn.

2.6.2.2. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm lớp 12 đối với tất cả các ngành đào tạo ngoại trừ 02 ngành Y đa khoa, Răng-Hàm-Mặt

a. Hình thức xét tuyển

- Thí sinh tốt nghiệp PTTH;

- Xét tuyển dựa vào kết quả học bạ năm lớp 12 tương ứng với 3 môn xét tuyển theo khối thi nêu tại bảng 4 nêu trên.

b. Về điểm xét tuyển kết quả học bạ theo danh mục môn xét tuyển

1) Điểm xét tuyển 24 ngành (trừ ngành Kiến trúc) cụ thể sau:

Điểm xét tuyển = điểm môn 1 + điểm môn 2 + điểm môn 3 + điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng)

2) Điểm xét tuyển ngành Kiến trúc:

Điểm xét tuyển = điểm môn 1 + điểm môn 2 + (điểm thi môn Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa) x 2 + Điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng)

Trong đó:

- Điểm môn 1,2,3 = Điểm năm lớp 12 của môn 1,2,3

- Môn **Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa**: Thí sinh có thể thi tại Trường hoặc dùng kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật, Vẽ hình họa tại các trường đại học khác có tổ chức thi trong cả nước.

c. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT và có kết quả tổng điểm trung bình **3 môn học năm lớp 12** theo tổ hợp môn xét tuyển theo khối nêu tại **Bảng 4** cộng với điểm ưu tiên theo khu vực hoặc đối tượng đạt từ **18.0** điểm trở lên đối với trình độ đại học. Riêng đối với ngành **Được** và **Điều Dưỡng** xét tuyển thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo qui chế tuyển sinh do Bộ GD&ĐT ban hành.

- Không nhân hệ số điểm trung bình môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển, ngoại trừ ngành ngành Kiến trúc: điểm thi môn Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa nhân hệ số 2;

- Chỉ xét tuyển những thí sinh nộp đăng ký xét tuyển vào trường;

- Nguyên tắc xét tuyển chung là: Lấy thí sinh có kết quả thi cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì Hội đồng tuyển sinh sử dụng điểm học bạ các môn sau làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển:

- Đối với ngành Ngôn Ngữ Anh: sử dụng điểm học bạ môn Tiếng Anh;

- Đối với các ngành còn lại sử dụng điểm học bạ môn Toán hoặc Văn

- Đối với ngành Kiến trúc: sử dụng điểm thi môn Vẽ Mỹ thuật

2.6.2.3. Tiêu chí xét tuyển ngành Kiến trúc dựa vào kết quả học bạ năm lớp 12 và kết quả thi tuyển riêng môn Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa (môn Năng khiếu)

a) Hình thức xét tuyển

Xét tuyển theo kết quả học bạ năm lớp 12 và xét điểm thi đại học môn **Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa** do Trường Đại học Duy Tân và các Trường đại học có tổ chức thi riêng môn Vẽ Mỹ thuật/Vẽ hình họa tổ chức.

- Tốt nghiệp Trung học phổ thông;

- Xét tuyển học bạ năm lớp 12: Tổng điểm trung bình 02 môn (không tính điểm môn Vẽ) thuộc tổ hợp khối xét tuyển **V00, V01, V02, V06** năm lớp 12 của thí sinh đạt từ **12.0** điểm trở lên.

- **Môn Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa:** Trường Đại học Duy Tân tổ chức thi tuyển vào **ngày 29 và 30/06/2019** Hoặc Thí sinh nộp kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa từ các Trường đại học có tổ chức thi trong cả nước về Hội đồng Tuyển sinh trường để xét tuyển.

b. Về điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển = điểm môn 1+ điểm môn 2 + (điểm thi Vẽ mỹ thuật/Vẽ hình họa) x 2 + Điểm Ưu tiên (theo đối tượng và khu vực)

c. Nguyên tắc xét tuyển

Điểm Trúng tuyển được lấy từ trên xuống theo Tổng điểm trung bình ba môn của tổ hợp môn đăng ký tương ứng tại *bảng 4* cộng với điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng (do Bộ

GD&ĐT qui định). Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì sử dụng thêm điều kiện bổ sung là điểm thi môn Vẽ Mỹ thuật để xét tuyển.

2.6.2.3. Phương thức Xét tuyển thẳng

Trường thực hiện việc xét tuyển thẳng các thí sinh vào các ngành của trường căn cứ vào các tiêu chí do qui chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT ban hành.

a. Điều kiện xét tuyển đảm bảo chất lượng

(1) Xét tuyển thẳng theo qui chế tuyển sinh năm 2019 của Bộ GD&ĐT;

(2) Xét tuyển thẳng theo qui định của trường:

+ Học sinh tốt nghiệp THPT có học lực **lớp 12 xếp loại giỏi** từ các trường PTHH Chuyên của thành phố trực thuộc trung ương, Tỉnh;

+ Học sinh đạt giải Khuyến khích các cuộc thi Olympic, Khoa học kỹ thuật quốc gia; đạt giải Khuyến khích, Nhất, Nhì, Ba cuộc thi Olympic, Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và có điểm học bạ theo tổ hợp môn xét tuyển từ 18 điểm trở lên;

+ Học sinh tốt nghiệp THPT có học lực **lớp 12 xếp loại giỏi** và có kết quả tổng điểm trung bình 03 môn học năm lớp 12 cộng với điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng (nếu có) theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ **24.0** điểm trở lên;

b. Nguyên tắc xét tuyển đảm bảo chất lượng

- Nguyên tắc xét tuyển chung là: Lấy thí sinh theo đối tượng (1) và (2) cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- Trong trường hợp Thí sinh xét tuyển thẳng nhiều hơn chỉ tiêu qui định thì Hội đồng tuyển sinh sử dụng điểm học bạ theo tổ hợp môn xét tuyển làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh

1) *Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia và xét tuyển thẳng:* Thực hiện theo quy định quy chế thi, tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2) *Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm lớp 12 và thi tuyển riêng môn Vẽ mỹ thuật:* Phiếu đăng ký dự xét tuyển, thời gian và địa điểm nộp hồ sơ đăng ký dự xét tuyển của thí sinh thực hiện đúng theo thông báo của trường:

- **Bước 1:** Thí sinh nhận mẫu đơn bổ sung hồ sơ xét tuyển tại Trường hoặc download từ website của Trường (<http://tuyensinh.duytan.edu.vn>)

- **Bước 2:** Thí sinh nộp hồ sơ bổ sung đăng ký xét tuyển qua đường **Bưu điện** hoặc **trực tiếp** tại Trung Tâm Tuyển sinh. Hồ sơ gồm: *Đơn xét tuyển; Bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời; Bản sao học bạ.*

- **Bước 3:** Cuối thời hạn nộp hồ sơ, Hội đồng Tuyển sinh xét tuyển theo các tiêu chuẩn đã nêu trên. Ra quyết định công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển.

- **Bước 4:** Thông báo thí sinh trúng tuyển đến Trường làm thủ tục nhập học.

2.7.2. Thời gian tuyển sinh

1) *Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia và Phương thức xét tuyển thẳng:* Thời gian xét tuyển thực hiện theo lộ trình do Bộ GD&ĐT ban hành.

2) *Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học bạ năm lớp 12:*

- Thí sinh tham gia xét tuyển vào các ngành có tổ chức thi môn **Vẽ mỹ thuật:** Nộp hồ sơ từ ngày **02/04** đến trước ngày **30/05**;

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển vào các ngành xét tuyển học bạ năm lớp 12, theo lịch cụ thể sau: **Đợt 1: 02/04 - 25/06**

2.7.3. Thời gian công bố kết quả xét tuyển, thi tuyển

Trường Đại học Duy Tân công bố các kết quả xét tuyển, thi tuyển, cùng lúc với công bố kết quả tuyển sinh đại học hệ chính quy theo qui định của Bộ GD&ĐT theo thông báo tuyển sinh của trường trên website và phương tiện thông tin đại chúng.

2.7.4. Hình thức nộp hồ sơ

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Trung tâm Tuyển sinh, Trường Đại học Duy Tân

254 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: (0236) 3653561, 3827111, 3650403.

Hotline: 1900.2252 - 0905.294.390 - 0905.294.391

Website: <http://www.dtu.edu.vn>

<http://tuyensinh.duytan.edu.vn>

2.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo qui chế của Bộ GD&ĐT và qui định của Trường nêu trên; Chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng do Bộ GD&ĐT ban hành. Ngoài ra, Trường thực hiện chính sách học bổng toàn phần, bán phần và giảm học phí cho các thí sinh có điểm thi THPT quốc gia tương ứng với từng loại học bổng theo thông báo tuyển sinh.

2.9. Lệ phí xét tuyển

Thực hiện theo quy định của Liên tịch giữa Bộ Tài chính - Bộ GD&ĐT

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Năm học **2019-2020**, Trường dự kiến thu học phí như sau:

Bảng 5: Dự kiến học phí sinh viên chính quy tuyển sinh năm 2019

TT	CHƯƠNG TRÌNH	Khóa tuyển sinh 2019		Ghi chú
		Học phí/Học kỳ (triệu)	Học phí/Năm học (triệu)	
I	Chương trình thường			<i>Sinh viên nộp 16 tín chỉ/học kỳ và được đăng ký học đến 19 tín chỉ. Số tín chỉ tăng thêm sinh viên không phải nộp học phí</i>
1	Điều Dưỡng	8,8	17,6	
2	Dược	15,2	30,4	
3	Bác sĩ đa khoa, Răng-Hàm-Mặt	26	52	
4	Du lịch	10	20	
5	Ngành khác	8,8	17,6	
II	Chương trình tiên tiến			
1	CMU	11,52	23,04	
2	CSU	9,6	19,2	
3	PNU	10	20	
4	PSU (trừ Du Lịch)	11,52	23,04	
5	PSU DU LỊCH	12,64	25,28	

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Võ Thanh Hải	Phó Hiệu trưởng	093 5 898 898	haiduytan@duytan.edu.vn
2	Nguyễn Phi Sơn	TP. Đào tạo	0931 398 398	phisondtu@gmail.com
3	Đặng Ngọc Trung	GD TTTS	0985 001 291	trungdnit77@gmail.com

3. Thời gian dự kiến các đợt bổ sung trong năm 2019

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1

- Thí sinh nộp bổ sung hồ sơ đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung 1 **cho cả 2 phương thức xét tuyển** (nếu có): từ **15/08/2019 - 22/08/2019**

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2 (nếu có)

- Thí sinh nộp bổ sung hồ sơ đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung 2 **cho cả 2 phương thức xét tuyển** (nếu có): **24/08/2019 - 01/09/2019**

Thời gian chính thức sẽ công bố cụ thể trên thông báo tuyển sinh năm 2019 của Trường đối với từng đợt xét tuyển bổ sung.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

Trường đã tạo dựng được 6 cơ sở với diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học cụ thể sau:

- Tổng diện tích của trường: **349.195 m²**
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy: **55.575 m²**
- Số chỗ ở ký túc xá: **3.000 chỗ**

4.1.2. Thống kê phòng thực hành, phòng thí nghiệm và trang thiết bị

Toàn trường có 143 phòng thực hành, thí nghiệm các loại

4.1.3. Thống kê phòng học

Bảng 8: Tổng hợp số lượng phòng học các loại

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	127
3	Số phòng học dưới 50 chỗ	49
	Tổng cộng	180

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu: Tổng số giảng viên của trường **795** giảng viên

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng: Trường có 164 giảng viên thỉnh giảng

5. Tình hình việc làm

Qua kết quả khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2016 và 2017 cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm của trường trên 93% trong 2 năm.

Bảng 12: Tổng hợp tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp

TT	Nhóm ngành	Tốt nghiệp năm 2016				Tốt nghiệp năm 2017			
		Chi tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	SV đã có việc sau 12 tháng	Chi tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	SV đã có việc sau 12 tháng
1	Khối ngành III		884	973	912		1155	1027	951
2	Khối ngành V		750	682	667		808	782	734
3	Khối ngành VI		206	25	20		548	480	449
4	Khối ngành VII		100	56	52		783	608	561
	Tổng cộng	2100	1940	1736	1651	3300	3294	2897	2695

Đà Nẵng, Ngày tháng năm 2019

HIỆU TRƯỞNG